

Bản án số: 41/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 14- 4 -2021

V/v: “ Tranh chấp ly hôn,
nuôi con chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cẩm Hương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phan Ngọc Lợi

2. Ông Hà Bửu Khánh

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Phụng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng tham gia phiên Tòa:
Bà Nguyễn Thị Diễm Thúy – Kiểm sát viên.

Trong ngày 14 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 550/2020/TLST-HNGĐ, ngày 30 tháng 11 năm 2020, về việc: “Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 52/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 3 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: chị Thị T, sinh năm: 1982 (có mặt).

Nơi cư trú: ấp N, xã N, huyện G, tỉnh K.

Bị đơn: anh Đào V (Đào V1), sinh năm: 1986 (vắng mặt)

Nơi cư trú: : ấp N, xã N, huyện G, tỉnh K.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Thị T trình bày: Chị và anh Đào V được gia đình cha mẹ hai bên mai mối và tự nguyện đi đến hôn nhân, lễ cưới được tổ chức vào năm 2005, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã N, huyện G, tỉnh Kiên Giang chứng nhận kết hôn vào ngày 25/02/2009. Vợ chồng chung sống không có tiếng nói chung và bất đồng trong vấn đề tiền bạc trong gia đình, anh V không có trách nhiệm với gia đình. Từ đó, tình cảm vợ chồng rạn nứt mà không có biện pháp nào để khắc phục làm cho cuộc sống hôn nhân trở nên tẻ nhạt. Vì vậy, chị và anh V đã không còn sống chung với nhau từ tháng 10 năm 2020 cho đến nay. Nay xét thấy chị và anh V đã không còn tình cảm vợ chồng và không thể nào hàn gắn chung sống hạnh phúc nên chị yêu cầu ly hôn anh V. Quá trình chung sống, chị và anh V có một con chung tên Thị T, sinh ngày 15/10/2006. Hiện nay con

đang sống với chị T. Chị yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con, không yêu cầu anh V cấp dưỡng. Về tài sản và nợ chung không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai, bị đơn anh Đào V trình bày: Anh V xác định trình bày của chị Thị T về hôn nhân, con chung là đúng nhưng anh không đồng ý về nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn vợ chồng như chị T trình bày. Anh cho rằng giữa anh và chị T không có mâu thuẫn gì, bản thân anh cũng lo chí thú làm ăn, hàng ngày anh cũng đi làm thuê tạo thu nhập lo cho vợ con. Bản thân anh không hiểu lý do vì sao chị T yêu cầu ly hôn anh và xua đuổi anh ra khỏi nhà không cho anh sống cùng nữa. Từ tháng 12 năm 2020 cho đến nay anh và chị T đã ly thân nhau. Nay chị T yêu cầu ly hôn, anh không đồng ý, vì bản thân anh còn thương vợ, mong muốn hàn gắn để lo cho con cái. Đối với yêu cầu của chị T về việc được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con, anh không đồng ý. Anh yêu cầu được quyền nuôi con, không yêu cầu chị T cấp dưỡng. Về tài sản và nợ chung, chị T xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết anh đồng ý.

Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

Về trình tự thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, đương sự được thực hiện đúng theo qui định của Bộ luật tố tụng dân sự. Riêng bị đơn không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình được quy định tại Điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Hôn nhân giữa chị T và anh V là hợp pháp do có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã N, huyện G chứng nhận kết hôn vào ngày 25/02/2009. Chị T cho rằng kể từ khi kết hôn cho đến nay vợ chồng chung sống không hạnh phúc, không có tiếng nói chung và mâu thuẫn về vấn đề tiền bạc trong gia đình. Trái lại anh V cho rằng vợ chồng không có mâu thuẫn. Nhưng xét thấy kể từ thời điểm chị T khởi kiện ly hôn cho đến nay, giữa anh V và chị T vẫn không có biện pháp nào nhằm hàn gắn tình cảm vợ chồng, bản thân chị T kiên quyết không thể tiếp tục chung sống với anh V. Từ đó, cho thấy mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị T yêu cầu ly hôn anh V là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận cho chị Thị T ly hôn anh Đào V

Về con chung, chị T và anh V cùng xác định có một con chung tên Thị T, sinh ngày 15/10/2006, cả hai anh chị đều yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi con. Tuy nhiên, hiện nay cháu T đã trên 07 tuổi nên theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con. Tại bản khai của cháu T, cháu có ý kiến được chị T nuôi dưỡng nên đề nghị Hội đồng xét xử giao cháu T cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng. Đối với mức cấp dưỡng nuôi con, do chị T không yêu cầu nên đề nghị không xem xét.

Về tài sản và nợ chung: chị T, anh V không yêu cầu nên đề nghị không giải quyết.

Về án phí, đề nghị buộc chị T phải nộp án phí ly hôn theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về trình tự thủ tục tố tụng: Chị Thị T khởi kiện yêu cầu được ly hôn, được quyền nuôi con với anh Đào V nên đây là tranh chấp hôn nhân và gia đình về ly hôn, nuôi con chung được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự và anh Đào V có nơi cư trú tại huyện G nên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm

a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Kiên Giang.

Anh Đào V với tư cách là bị đơn trong vụ kiện, Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng đã tổng đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa nhưng anh V cố tình vắng mặt mà không có lý do chính đáng. Vì vậy, căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng đưa vụ kiện ra xét xử vắng mặt anh V.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân : chị Thị T và anh Đào V được gia đình cha mẹ hai bên mai mối nhưng tự nguyện đi đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã N, huyện G chứng nhận kết hôn nên hôn nhân của anh chị được xem là hợp pháp. Theo chị T trình bày, kể từ khi kết hôn, vợ chồng chung sống không hạnh phúc, anh V không có trách nhiệm với gia đình, xúc phạm và bêu xấu chị nên giữa chị và anh V không có tình cảm yêu thương nhau. Trái lại, anh V cho rằng bản thân anh lo chí thú làm ăn, hàng ngày anh đi làm thuê tạo thu nhập phát triển kinh tế gia đình nhưng không hiểu vì lý do gì thời gian gần đây chị T hắt hủi, không cho anh sống trong nhà và ly thân với anh nên anh đã tự dựng một túp lều để tá túc qua ngày. Từ đó, cho thấy lời khai của các bên chưa đồng nhất. Nhưng xét thấy, kể từ thời điểm khởi kiện, anh V cũng không tìm ra biện pháp gì để hàn gắn tình cảm vợ chồng, bản thân chị T cũng xác định không còn tình cảm với anh V. Điều này đã chứng minh mâu thuẫn vợ chồng của anh chị đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị T yêu cầu ly hôn anh V là có căn cứ, xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có cơ sở. Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, xử chấp nhận cho chị Thị T được ly hôn anh Đào V.

[2.2] Về con chung: Chị T, anh V cùng xác định vợ chồng có 01 con chung tên Thị T, sinh ngày 15/10/2006. Hiện nay, con đang sống cùng với chị T. Chị T và anh V cũng có yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi con và không yêu cầu cấp dưỡng, nhưng theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014: “ con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con”. Cháu Thị T hiện nay đã 15 tuổi, căn cứ bản tự khai của cháu T, cháu có nguyện vọng sống với chị T. Hội đồng xét xử xét đề nghị của đại diện viện kiểm sát, xử giao cháu Thị T, sinh ngày 15/10/2006 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Do chị T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con và nhận thấy cháu T hiện do chị T nuôi dưỡng vẫn phát triển tốt về mặt thể chất lẫn tinh thần nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Anh V có quyền đến thăm nom, chăm sóc, dạy dỗ cháu T, không ai có quyền cản trở.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: chị T và anh V không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Áp dụng khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 qui định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Án phí ly hôn sơ thẩm chị T phải nộp là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà chị T đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 005729 ngày 30 tháng 11 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng. Chị T đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm nên không phải nộp thêm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 14, khoản 1 Điều 228, khoản 2 Điều 244, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 qui định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho chị Thị T được ly hôn anh Đào V
2. Về con chung: Giao cháu Thị T, sinh ngày 15/10/2006 cho chị Thị T trực tiếp nuôi dưỡng. Anh V có quyền đến thăm nom, chăm sóc, dạy dỗ con chung, không ai có quyền cản trở.
3. Về án phí: Buộc chị Thị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà chị T đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0005729 ngày 30 tháng 11 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng. Chị T đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm nên không phải nộp thêm.

Báo cho các bên đương sự biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn luật định là 15 (Mười lăm) ngày, chị T được tính kể từ ngày tuyên án (ngày 14/4/2021), anh V được tính kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND tỉnh, huyện;
- Thi hành án dân sự huyện;
- UBND xã;
- Các đương sự;
- Lưu..

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên Tòa